

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng năm 2025,
của Sở Xây dựng)

I. Giới thiệu chung

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực: Khu vực thành phố Việt Trì; Khu vực thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba và huyện Tam Nông; Khu vực huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng và huyện Thanh Thủy, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Quyết định này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10,11,12, Quý IV và cả năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10,11,12, Quý IV và cả năm 2024 đã được tính toán theo chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình tại mặt bằng giá xây dựng của tháng 10,11,12, Quý IV và cả năm 2024 tương ứng; Cơ cấu chi phí theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chi phí nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ, Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 01/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ; Chi phí máy thi công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết

định số 2324/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ, Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 90/QĐ-SXD ngày 22/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ; giá nhiên liệu bình quân tháng 10,11,12, Quý IV và cả năm 2024 xác định theo các Thông cáo báo chí của Tập đoàn Petrolimex từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

Phần II. Chỉ số giá

1. Chỉ số giá xây dựng công trình

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	107,22	107,22	107,22	107,22	107,34
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,95	105,95	105,95	105,95	107,07
3	Công trình văn hóa	107,03	107,04	107,04	107,04	107,59
4	Công trình trạm y tế	107,01	107,02	107,02	107,02	107,72
5	Công trình nhà ở	104,85	104,86	104,86	104,86	106,31
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	111,50	111,51	111,51	111,51	111,33
2	Công trình trạm biến áp	103,21	103,23	103,23	103,22	103,23
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,65	114,93	114,92	114,83	115,10
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	111,30	111,79	111,83	111,64	110,49
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,73	110,93	110,93	110,86	111,22
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,21	105,25	105,26	105,24	105,33
2	Công trình thoát nước	109,91	110,04	110,03	110,00	110,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,09	110,17	110,17	110,14	110,17
2	Công trình đê điều	114,64	115,54	115,49	115,22	116,92
3	Công trình hồ chứa nước	112,45	112,59	112,58	112,54	112,71

1.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	106,72	106,73	106,73	106,73	106,87
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,66	105,67	105,67	105,66	106,82
3	Công trình văn hóa	106,47	106,48	106,48	106,48	107,05
4	Công trình trạm y tế	106,55	106,57	106,57	106,56	107,30
5	Công trình nhà ở	105,00	105,00	105,00	105,00	106,47
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	109,79	109,79	109,79	109,79	109,64
2	Công trình trạm biến áp	103,15	103,16	103,16	103,16	103,17
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,64	111,92	111,91	111,82	112,22
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	109,48	109,96	110,00	109,81	109,23
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,59	109,79	109,78	109,72	110,12
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,20	105,24	105,25	105,23	105,33
2	Công trình thoát nước	108,76	108,89	108,88	108,84	109,04
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,09	109,17	109,17	109,14	109,19
2	Công trình đê điều	113,12	114,02	113,97	113,70	115,59
3	Công trình hồ chứa nước	109,86	109,99	109,99	109,95	110,17

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	106,54	106,54	106,55	106,54	106,70
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,56	105,62	105,62	105,60	106,77
3	Công trình văn hóa	106,51	106,55	106,55	106,54	107,12
4	Công trình trạm y tế	106,38	106,40	106,40	106,39	107,15
5	Công trình nhà ở	104,97	105,06	105,06	105,03	106,52
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	110,13	110,14	110,14	110,13	110,02
2	Công trình trạm biến áp	103,23	103,29	103,29	103,27	103,29
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	112,01	112,29	112,28	112,19	112,63
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	109,74	110,23	110,27	110,08	109,52
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,84	110,04	110,04	109,97	110,40
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,44	105,49	105,49	105,47	105,58
2	Công trình thoát nước	109,15	109,39	109,38	109,31	109,53
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,06	109,25	109,25	109,19	109,26
2	Công trình đê điều	113,89	114,80	114,75	114,48	116,34
3	Công trình hồ chứa nước	110,37	110,51	110,50	110,46	110,72

2. Chỉ số giá phần xây dựng

2.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	106,98	106,99	106,99	106,98	107,11
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,62	105,63	105,63	105,63	106,89
3	Công trình văn hóa	107,00	107,02	107,02	107,01	107,68
4	Công trình trạm y tế	106,66	106,68	106,68	106,68	107,45
5	Công trình nhà ở	103,99	103,99	103,99	103,99	105,65
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	111,53	111,53	111,53	111,53	111,35
2	Công trình trạm biến áp	110,48	110,54	110,53	110,52	110,53
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,03	115,34	115,33	115,23	115,53
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	111,33	111,86	111,89	111,69	110,46
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,72	110,94	110,93	110,86	111,25
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,10	104,15	104,15	104,13	104,24
2	Công trình thoát nước	109,81	109,95	109,94	109,90	110,09
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,99	110,08	110,08	110,05	110,08
2	Công trình đê điều	114,88	115,85	115,79	115,51	117,32
3	Công trình hồ chứa nước	112,64	112,79	112,78	112,74	112,93

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	106,44	106,44	106,44	106,44	106,59
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,28	105,29	105,29	105,28	106,57
3	Công trình văn hóa	106,29	106,30	106,30	106,30	106,98
4	Công trình trạm y tế	106,15	106,16	106,16	106,16	106,95
5	Công trình nhà ở	104,11	104,12	104,12	104,11	105,79
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	109,73	109,73	109,73	109,73	109,58
2	Công trình trạm biến áp	110,21	110,27	110,27	110,25	110,30
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,69	111,99	111,98	111,89	112,32
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	109,36	109,88	109,92	109,72	109,09
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,44	109,66	109,65	109,58	110,02
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,05	104,10	104,10	104,08	104,20
2	Công trình thoát nước	108,50	108,64	108,63	108,59	108,81
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,83	108,92	108,92	108,89	108,95
2	Công trình đề điều	113,25	114,21	114,15	113,87	115,89
3	Công trình hồ chứa nước	109,71	109,85	109,85	109,80	110,05

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	106,21	106,22	106,22	106,22	106,39
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,12	105,19	105,19	105,17	106,48
3	Công trình văn hóa	106,27	106,33	106,33	106,31	107,01
4	Công trình trạm y tế	105,93	105,94	105,94	105,94	106,75
5	Công trình nhà ở	104,02	104,12	104,12	104,09	105,78
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	110,07	110,07	110,07	110,07	109,95
2	Công trình trạm biến áp	110,49	110,71	110,72	110,64	110,71
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	112,04	112,35	112,35	112,25	112,72
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	109,60	110,12	110,16	109,96	109,36
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,68	109,89	109,89	109,82	110,28
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,22	104,27	104,28	104,25	104,38
2	Công trình thoát nước	108,88	109,14	109,14	109,05	109,30
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,74	108,96	108,96	108,89	108,98
2	Công trình đê điều	114,02	115,00	114,94	114,66	116,64
3	Công trình hồ chứa nước	110,21	110,36	110,35	110,30	110,60

3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công

3.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2024			Tháng 11 năm 2024			Tháng 12 năm 2024			Quý IV năm 2024			Năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	105,07	110,89	115,24	105,07	110,89	115,56	105,07	110,89	115,59	105,07	110,89	115,47	105,25	110,89	115,65
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	103,66	110,91	114,50	103,66	110,91	114,87	103,66	110,91	114,85	103,66	110,91	114,74	105,35	110,91	114,75
3	Công trình văn hóa	105,47	110,89	115,42	105,47	110,89	116,00	105,47	110,89	115,98	105,47	110,89	115,80	106,35	110,89	116,59
4	Công trình trạm y tế	104,40	110,89	115,32	104,40	110,89	115,92	104,40	110,89	115,90	104,40	110,89	115,71	105,51	110,89	116,55
5	Công trình nhà ở	101,81	110,88	113,04	101,81	110,88	113,54	101,81	110,88	113,52	101,81	110,88	113,37	103,97	110,88	113,81
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	111,69	110,85	117,49	111,69	110,85	117,91	111,69	110,85	117,93	111,69	110,85	117,77	111,45	110,85	118,66
2	Công trình trạm biến áp	110,47	108,91	118,18	110,47	108,91	119,09	110,47	108,91	119,04	110,47	108,91	118,77	110,26	108,91	120,95
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,96	110,92	118,23	116,00	110,92	119,48	116,01	110,92	119,42	115,99	110,92	119,04	115,05	110,92	122,27
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	109,60	110,94	117,82	110,01	110,94	119,26	110,09	110,94	119,16	109,90	110,94	118,74	107,16	110,94	122,31
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,17	110,86	114,91	109,24	110,86	115,89	109,25	110,86	115,84	109,22	110,86	115,55	109,23	110,86	117,66
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,62	110,95	118,50	100,62	110,95	119,58	100,62	110,95	119,65	100,62	110,95	119,24	100,57	110,95	122,56
2	Công trình thoát nước	107,91	110,91	115,99	107,92	110,91	117,25	107,92	110,91	117,17	107,92	110,91	116,80	107,66	110,91	119,93
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	107,89	110,91	118,35	107,90	110,91	119,50	107,91	110,91	119,48	107,90	110,91	119,11	107,53	110,91	122,16
2	Công trình đê điều	111,63	111,02	117,67	111,82	111,02	119,33	111,86	111,02	119,21	111,77	111,02	118,73	110,55	111,02	122,93
3	Công trình hồ chứa nước	112,47	110,93	118,31	112,48	110,93	119,59	112,48	110,93	119,52	112,48	110,93	119,14	112,23	110,93	122,28

3.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2024			Tháng 11 năm 2024			Tháng 12 năm 2024			Quý IV năm 2024			Năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	104,16	111,18	115,53	104,16	111,18	115,86	104,16	111,18	115,90	104,16	111,18	115,76	104,37	111,18	115,95
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	103,11	111,18	114,75	103,11	111,18	115,13	103,11	111,18	115,12	103,11	111,18	115,00	104,84	111,18	115,00
3	Công trình văn hóa	104,42	111,18	115,63	104,42	111,18	116,22	104,42	111,18	116,20	104,42	111,18	116,02	105,31	111,18	116,81
4	Công trình trạm y tế	103,51	111,17	115,53	103,51	111,17	116,14	103,51	111,17	116,12	103,51	111,17	115,93	104,65	111,17	116,78
5	Công trình nhà ở	101,89	111,18	113,18	101,89	111,18	113,69	101,89	111,18	113,67	101,89	111,18	113,51	104,06	111,18	113,96
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	109,26	111,10	117,88	109,26	111,10	118,32	109,26	111,10	118,33	109,26	111,10	118,18	109,06	111,10	119,08
2	Công trình trạm biến áp	109,89	109,11	118,35	109,89	109,11	119,29	109,89	109,11	119,24	109,89	109,11	118,96	109,73	109,11	121,19
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,70	111,17	118,44	108,74	111,17	119,70	108,75	111,17	119,64	108,73	111,17	119,26	108,13	111,17	122,53
2	Công trình đường bê tông nhựa, lát nhựa	106,60	111,17	117,91	106,99	111,17	119,36	107,07	111,17	119,26	106,89	111,17	118,85	105,06	111,17	122,46
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,61	111,19	114,97	106,67	111,19	115,96	106,68	111,19	115,91	106,65	111,19	115,61	106,76	111,19	117,74
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,45	111,17	118,70	100,45	111,17	119,79	100,45	111,17	119,86	100,45	111,17	119,45	100,42	111,17	122,82
2	Công trình thoát nước	105,44	111,18	116,13	105,44	111,18	117,40	105,45	111,18	117,32	105,44	111,18	116,95	105,23	111,18	120,11
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,33	111,17	118,62	105,35	111,17	119,79	105,35	111,17	119,76	105,34	111,17	119,39	105,02	111,17	122,48
2	Công trình đê điều	106,69	111,16	117,77	106,87	111,16	119,45	106,91	111,16	119,32	106,82	111,16	118,85	106,24	111,16	123,09
3	Công trình hồ chứa nước	107,24	111,17	118,50	107,25	111,17	119,80	107,26	111,17	119,73	107,25	111,17	119,34	107,10	111,17	122,53

3.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2024			Tháng 11 năm 2024			Tháng 12 năm 2024			Quý IV năm 2024			Năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	103,63	111,62	116,34	103,63	111,62	116,67	103,63	111,62	116,71	103,63	111,62	116,57	103,87	111,62	116,75
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	102,72	111,68	115,50	102,80	111,68	115,88	102,80	111,68	115,87	102,77	111,68	115,75	104,53	111,68	115,75
3	Công trình văn hóa	104,23	111,63	116,27	104,29	111,63	116,87	104,29	111,63	116,85	104,27	111,63	116,66	105,19	111,63	117,46
4	Công trình trạm y tế	102,97	111,63	116,14	102,97	111,63	116,76	102,97	111,63	116,74	102,97	111,63	116,55	104,13	111,63	117,40
5	Công trình nhà ở	101,64	111,64	113,68	101,76	111,64	114,20	101,76	111,64	114,18	101,72	111,64	114,02	103,91	111,64	114,46
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	109,52	111,67	118,78	109,52	111,67	119,22	109,52	111,67	119,24	109,52	111,67	119,08	109,36	111,67	120,00
2	Công trình trạm biến áp	110,10	109,46	118,84	110,38	109,46	119,79	110,38	109,49	119,74	110,29	109,47	119,46	110,16	109,47	121,72
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,93	111,66	118,87	108,98	111,66	120,15	108,99	111,66	120,09	108,96	111,66	119,70	108,44	111,66	123,01
2	Công trình đường bê tông nhựa, lát nhựa	106,77	111,74	118,17	107,16	111,74	119,63	107,24	111,74	119,53	107,06	111,74	119,11	105,27	111,74	122,74
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,72	111,63	115,26	106,78	111,63	116,27	106,80	111,63	116,21	106,77	111,63	115,91	106,91	111,63	118,06
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,44	111,79	119,13	100,46	111,79	120,23	100,46	111,79	120,31	100,45	111,79	119,89	100,43	111,79	123,31
2	Công trình thoát nước	105,76	111,69	116,47	105,97	111,69	117,75	105,97	111,69	117,67	105,90	111,69	117,30	105,73	111,69	120,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	104,67	111,66	119,15	104,94	111,66	120,33	104,94	111,66	120,31	104,85	111,66	119,93	104,59	111,66	123,06
2	Công trình đê điều	108,37	111,91	117,96	108,56	111,91	119,65	108,60	111,91	119,53	108,51	111,91	119,05	107,76	111,91	123,31
3	Công trình hồ chứa nước	107,71	111,75	118,93	107,73	111,75	120,24	107,73	111,75	120,17	107,72	111,75	119,78	107,66	111,75	122,99

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu

4.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	110,98	110,98	110,98	110,98	108,38
2	Đá xây dựng	122,76	122,76	122,76	122,76	114,45
3	Sỏi xây dựng	106,67	106,67	106,67	106,67	106,67
4	Xi măng	114,60	114,60	114,60	114,60	114,60
5	Thép xây dựng	106,49	106,49	106,49	106,49	107,17
6	Nhựa đường	99,92	100,74	100,91	100,52	98,13
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81	98,81	102,34
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33	115,33	117,43
12	Vật liệu ngành nước	105,12	105,12	105,12	105,12	105,12
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55

4.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	108,95	108,95	108,95	108,95	106,63
2	Đá xây dựng	115,54	115,54	115,54	115,54	112,85
3	Sỏi xây dựng	105,66	105,66	105,66	105,66	105,66
4	Xi măng	114,39	114,39	114,39	114,39	114,39
5	Thép xây dựng	106,49	106,49	106,49	106,49	107,17
6	Nhựa đường	99,92	100,74	100,91	100,52	98,13
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	99,65	99,65	99,65	99,65	99,65
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81	98,81	102,34
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33	115,33	117,43
12	Vật liệu ngành nước	105,12	105,12	105,12	105,12	105,12
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55

4.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	Năm 2024
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	109,18	109,18	109,18	109,18	107,36
2	Đá xây dựng	115,54	115,54	115,54	115,54	112,85
3	Sỏi xây dựng	106,12	106,12	106,12	106,12	106,12
4	Xi măng	113,51	113,51	113,51	113,51	113,51
5	Thép xây dựng	106,49	106,49	106,49	106,49	107,17
6	Nhựa đường	99,92	100,74	100,91	100,52	98,13
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	99,36	99,77	99,77	99,64	99,64
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81	98,81	102,34
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33	115,33	117,43
12	Vật liệu ngành nước	105,12	105,12	105,12	105,12	105,12
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55